

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công nhận tốt nghiệp hệ đại học chính quy**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc ban hành "Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh";

Căn cứ kết luận cuộc họp Hội đồng xét tốt nghiệp hệ đại học chính quy đợt 1 năm 2026 lần 3 ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho 36 sinh viên hệ đại học chính quy, đợt 1 năm 2026 lần 3 (Có phụ lục và danh sách sinh viên tốt nghiệp kèm theo).

**Điều 2.** Trường phòng Đào tạo, Trường phòng Công tác – HSSV, các đơn vị liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *AN*

- ĐH TN (để b/c);
- BGH (để c/d);
- Như Điều 2 (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Đinh Hồng Linh**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: **533** /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày **21** tháng **5** năm 2026  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| Hạng tốt nghiệp                        | Xuất<br>sắc | Giỏi     | Khá      | Trung<br>bình | Tổng số<br>sinh viên<br>tốt nghiệp |
|--|-------------|----------|----------|---------------|------------------------------------|
| Ngành đào tạo                          |             |          |          |               |                                    |
| Kế toán                                | 0           | 1        | 0        | 7             | 8                                  |
| Quản trị kinh doanh                    | 1           | 1        | 2        | 1             | 5                                  |
| Kinh tế đầu tư                         | 0           | 0        | 1        | 2             | 3                                  |
| Kinh tế                                | 0           | 0        | 1        | 0             | 1                                  |
| Quản trị dịch vụ du lịch và<br>Lữ hành | 1           | 1        | 0        | 0             | 2                                  |
| Logistics và Quản lý chuỗi<br>cung ứng | 0           | 1        | 0        | 1             | 2                                  |
| Kinh doanh quốc tế                     | 0           | 0        | 1        | 0             | 1                                  |
| Quản lý công                           | 0           | 0        | 1        | 0             | 1                                  |
| Luật kinh tế                           | 2           | 2        | 1        | 3             | 8                                  |
| Tài chính - Ngân hàng                  | 0           | 0        | 1        | 4             | 5                                  |
| <b>Tổng số</b>                         | <b>4</b>    | <b>6</b> | <b>8</b> | <b>18</b>     | <b>36</b>                          |



DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2026 LẦN 3

(Kèm theo Quyết định số: 533/QĐ-DHKT&QTKD - ĐT ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và QTKD)

| STT | Mã số sinh viên  | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Giới tính | Dân tộc | Lớp                            | Ngành đào tạo         | Chương trình đào tạo   | Số tín chỉ tích lũy | Điểm trung bình chung tích lũy hệ 10 | Điểm trung bình chung tích lũy hệ 4 | Xếp hạng tốt nghiệp | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|-------------|-----------|---------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---------|
| 1   | DTE1873402010042 | Nguyễn Việt Hưng     | 18/05/2000 | Thái Nguyên | Nam       | Kinh    | K15 - Tài chính Doanh nghiệp   | Tài chính - Ngân hàng | Tài chính doanh nghiệp | 126                 | 6,6                                  | 2,29                                | Trung bình          |         |
| 2   | DTE2153402010008 | Nguyễn Quang Huy     | 09/02/2003 | Thái Nguyên | Nam       | Nùng    | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A | Tài chính - Ngân hàng | Tài chính doanh nghiệp | 126                 | 6,68                                 | 2,41                                | Trung bình          |         |
| 3   | DTE2153402010085 | Ngô Thu Hoài         | 26/05/2003 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B | Tài chính - Ngân hàng | Tài chính doanh nghiệp | 125                 | 6,85                                 | 2,54                                | Khá                 |         |
| 4   | DTE1873402010013 | Đinh Thị Kim Chi     | 28/06/2000 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K15 - Tài chính Ngân hàng      | Tài chính - Ngân hàng | Tài chính ngân hàng    | 126                 | 6,6                                  | 2,3                                 | Trung bình          |         |
| 5   | DTE2053402010183 | Lâm Mạnh Kiên        | 05/11/2001 | Thái Nguyên | Nam       | Kinh    | K17 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B    | Tài chính - Ngân hàng | Tài chính ngân hàng    | 128                 | 6,68                                 | 2,28                                | Trung bình          |         |
| 6   | DTE1953801070080 | Phùng Thị Nhung      | 14/10/1999 | Cao Bằng    | Nữ        | Dao     | K16 - Luật kinh tế             | Luật kinh tế          | Luật kinh tế           | 127                 | 6,8                                  | 2,38                                | Trung bình          |         |
| 7   | DTE2053801070091 | Đàm Ngọc Khánh       | 05/02/2002 | Cao Bằng    | Nam       | Nùng    | K17 - LUẬT KINH TẾ             | Luật kinh tế          | Luật kinh tế           | 125                 | 6,39                                 | 2,14                                | Trung bình          |         |
| 8   | DTE2053801070158 | Phạm Đình Quân       | 27/08/2002 | Thái Nguyên | Nam       | Kinh    | K17 - LUẬT KINH TẾ             | Luật kinh tế          | Luật kinh tế           | 125                 | 6,66                                 | 2,35                                | Trung bình          |         |
| 9   | DTE2253801070074 | Nguyễn Quỳnh Giang   | 15/09/2003 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K19 - LUẬT KINH TẾ             | Luật kinh tế          | Luật kinh tế           | 125                 | 7,72                                 | 3,09                                | Khá                 |         |
| 10  | DTE2253801070019 | Tạ Thu Hoài          | 10/12/2004 | Bắc Ninh    | Nữ        | Kinh    | K19 - LUẬT KINH TẾ             | Luật kinh tế          | Luật kinh tế           | 125                 | 9,12                                 | 3,92                                | Xuất sắc            |         |
| 11  | DTE2253801070010 | Trần Thu Thủy        | 24/09/2004 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K19 - LUẬT KINH TẾ             | Luật kinh tế          | Luật kinh tế           | 125                 | 8,24                                 | 3,42                                | Giỏi                |         |
| 12  | DTE2253801070046 | Đào Hoàng Thu Trang  | 12/06/2004 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K19 - LUẬT KINH TẾ             | Luật kinh tế          | Luật kinh tế           | 125                 | 8,16                                 | 3,33                                | Giỏi                |         |
| 13  | DTE2253801070026 | Phạm Thị Thu Trang   | 20/09/2004 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K19 - LUẬT KINH TẾ             | Luật kinh tế          | Luật kinh tế           | 125                 | 8,55                                 | 3,65                                | Xuất sắc            |         |
| 14  | DTE2153404030002 | Nguyễn Công An       | 11/06/1998 | Thái Nguyên | Nam       | Tày     | K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A        | Quản lý công          | Quản lý kinh tế        | 125                 | 7,47                                 | 2,82                                | Khá                 |         |
| 15  | DTE2053403010305 | Vũ Thị Ngọc Linh     | 09/11/2002 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K17 - KẾ TOÁN C                | Kế toán               | Kế toán                | 125                 | 6,34                                 | 2,1                                 | Trung bình          |         |
| 16  | DTE2053403010481 | Đoàn Thị Lan         | 18/06/2002 | Bắc Giang   | Nữ        | Kinh    | K17 - KẾ TOÁN F                | Kế toán               | Kế toán                | 125                 | 6,19                                 | 2,02                                | Trung bình          |         |
| 17  | DTE2053403010669 | Nguyễn Quỳnh Trang   | 06/05/2002 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K17 - KẾ TOÁN F                | Kế toán               | Kế toán                | 125                 | 6,66                                 | 2,34                                | Trung bình          |         |
| 18  | DTE2153403010230 | Trương Mỹ Anh        | 24/11/2003 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K18 - KẾ TOÁN C                | Kế toán               | Kế toán                | 125                 | 6,08                                 | 2                                   | Trung bình          |         |
| 19  | DTE2153403010121 | Dương Thị Thanh Ngân | 25/03/2003 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K18 - KẾ TOÁN C                | Kế toán               | Kế toán                | 125                 | 6,39                                 | 2,14                                | Trung bình          |         |

| STT | Mã số sinh viên  | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Giới tính | Dân tộc | Lớp  | Ngành đào tạo                       | Chương trình đào tạo                | Số tín chỉ tích lũy | Điểm trung bình chung tích lũy hệ 10 | Điểm trung bình chung tích lũy hệ 4 | Xếp hạng tốt nghiệp | Ghi chú    |
|-----|------------------|------------------------|------------|-------------|-----------|---------|--|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|------------|
| 20  | DTE2153403010100 | Nguyễn Thảo Nguyên     | 20/01/2003 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K18 - KẾ TOÁN C                                    | Kế toán                             | Kế toán                             | 125                 | 6,42                                 | 2,15                                | Trung bình          |            |
| 21  | DTE2153403010388 | Nguyễn Thảo Ly         | 27/06/2003 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K18 - KẾ TOÁN E                                    | Kế toán                             | Kế toán                             | 125                 | 6,65                                 | 2,26                                | Trung bình          |            |
| 22  | DTE2253403010076 | Nghiêm Thảo Chi        | 06/09/2004 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K19 - KẾ TOÁN A                                    | Kế toán                             | Kế toán                             | 125                 | 8,6                                  | 3,58                                | Giỏi                |            |
| 23  | DTE2053403010748 | Trần Linh Linh         | 23/07/2002 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K17 - KINH TẾ ĐẦU TƯ                               | Kinh tế đầu tư                      | Kinh tế đầu tư                      | 125                 | 6,69                                 | 2,31                                | Trung bình          |            |
| 24  | DTE2153401010078 | Nguyễn Thị Lành        | 30/08/2003 | Thái Nguyên | Nữ        | Tày     | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A                             | Kinh tế đầu tư                      | Kinh tế đầu tư                      | 125                 | 6,5                                  | 2,22                                | Trung bình          |            |
| 25  | DTE2153101010047 | Hoàng Thị Huyền Trang  | 25/11/2003 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B                             | Kinh tế đầu tư                      | Kinh tế đầu tư                      | 125                 | 7,51                                 | 2,92                                | Khá                 |            |
| 26  | DTE2253101010039 | Trịnh Trúc Quỳnh       | 29/01/2004 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K19 - KINH TẾ                                      | Kinh tế                             | Kinh tế                             | 128                 | 8,53                                 | 3,48                                | Khá                 | Hạ hạng TN |
| 27  | DTE2053401010111 | Lê Mạnh Tuấn           | 29/04/2002 | Thái Nguyên | Nam       | Kinh    | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C                        | Quản trị kinh doanh                 | Quản trị kinh doanh                 | 125                 | 6,9                                  | 2,55                                | Khá                 |            |
| 28  | DTE2153401010379 | Dương Thị Thùy         | 21/02/2003 | Thái Nguyên | Nữ        | Tày     | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C                        | Quản trị kinh doanh                 | Quản trị kinh doanh                 | 125                 | 6,26                                 | 2,06                                | Trung bình          |            |
| 29  | DTE2253401010148 | Tạ Thị Huyền           | 05/02/2004 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A                        | Quản trị kinh doanh                 | Quản trị kinh doanh                 | 125                 | 8,65                                 | 3,61                                | Xuất sắc            |            |
| 30  | DTE2253401010292 | Vũ Ngọc Mai            | 17/11/2004 | Quảng Ninh  | Nữ        | Kinh    | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A                        | Quản trị kinh doanh                 | Quản trị kinh doanh                 | 125                 | 7,57                                 | 2,97                                | Khá                 |            |
| 31  | DTE2253401010095 | Hoàng Thị Thanh Thảo   | 03/10/2004 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A                        | Quản trị kinh doanh                 | Quản trị kinh doanh                 | 125                 | 8,29                                 | 3,38                                | Giỏi                |            |
| 32  | DTE2153401200034 | Nguyễn Thị Thương      | 23/04/2003 | Bắc Giang   | Nữ        | Kinh    | K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ                           | Kinh doanh quốc tế                  | Kinh doanh quốc tế                  | 125                 | 6,84                                 | 2,51                                | Khá                 |            |
| 33  | DTE2158101030040 | Nguyễn Hoàng Thùy Linh | 16/07/2003 | Thái Nguyên | Nữ        | Nùng    | K18 - Quản trị Du lịch và Khách sạn Chất lượng cao | Quản trị du lịch và Khách sạn       | Quản trị du lịch và Khách sạn       | 125                 | 8                                    | 3,26                                | Giỏi                |            |
| 34  | DTE2153403010251 | Trần Minh Nguyệt       | 06/08/2003 | Thái Nguyên | Nữ        | Kinh    | K18 - Quản trị Du lịch và Khách sạn Chất lượng cao | Quản trị du lịch và Khách sạn       | Quản trị du lịch và Khách sạn       | 125                 | 8,9                                  | 3,86                                | Xuất sắc            |            |
| 35  | DTE2255106050059 | Lò Thị Hồng Nhung      | 17/11/2002 | Sơn La      | Nữ        | Thái    | K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG          | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 125                 | 7,6                                  | 2,95                                | Khá                 |            |
| 36  | DTE2255106050065 | Lý Thu Thảo            | 29/01/2002 | Quảng Ninh  | Nữ        | Sán Chi | K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG          | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 125                 | 8,28                                 | 3,37                                | Giỏi                |            |

Ấn định danh sách 36 sinh viên./

